

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNN ngày /12 /2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Nội dung	Tổng số đã phân bổ	Tổng số được giao	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Sở Nông nghiệp và PTNT	Cơ quan văn phòng Sở NN và PTNT	Văn phòng Điều phối XDNT mới	Chi cục Thủy sản	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN (A+B.2)	157.103.600	157.103.600	22.339.000	8.411.000	674.000	13.432.000	19.085.000
A	SỐ THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2023	8.059.600	8.059.600	0	130.000	0	6.100.000	1.410.000
I	Số thu phí (chi tiết tên từng loại phí)	7.949.000	7.949.000	0	130.000	0	6.000.000	1.400.000
1	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng (TT 210/2016/TT-BTC)	130.000	130.000		130.000			
2	Phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)	1.400.000	1.400.000					1.400.000
3	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá, phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (TT 94/2021/TT-BTC=10%)	6.119.000	6.119.000				5.960.000	
4	Phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống lâm nghiệp (TT 207/2016/TT-BTC và TT 14/2018/TT-BTC)	20.000	20.000					
5	Phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp (TT 33/2021/TT-BTC)	37.200	37.200					
6	Phí thẩm định quản lý chất lượng ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp (TT 286/2016/TT-BTC và TT 44/2018/TT-BTC)	212.800	212.800				40.000	
7	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (QĐ 76/2021/QĐ-UBND tỉnh BĐ=20%)	30.000	30.000					
II	Số thu lệ phí (chi tiết tên từng loại lệ phí)	110.600	110.600	0	0	0	100.000	10.000
1	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản (TT94/2021/TT-BTC)	100.000	100.000				100.000	
2	Lệ phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)	10.000	10.000					10.000
	Lệ phí đăng ký hợp chuẩn hợp quy (TT183/2016/TT-BTC)	600	600					
B	CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI	7.120.380	7.120.380	0	117.000	0	5.396.000	1.260.000
1	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng (TT 210/2016/TT-BTC)	117.000	117.000		117.000			
2	Phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)	1.260.000	1.260.000					1.260.000
3	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá, phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (TT 94/2021/TT-BTC=10%)	5.507.100	5.507.100				5.364.000	

TT	Nội dung	Tổng số đã phân bổ	Tổng số được giao	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Sở Nông nghiệp và PTNT	Cơ quan văn phòng Sở NN và PTNT	Văn phòng Điều phối XDNT mới	Chi cục Thủy sản	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
4	Phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống lâm nghiệp (TT 207/2016/TT-BTC và TT 14/2018/TT-BTC)	16.000	16.000					
5	Phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp (TT 33/2021/TT-BTC)	26.040	26.040					
6	Phí thẩm định quản lý chất lượng ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp (TT 286/2016/TT-BTC và TT 44/2018/TT-BTC)	170.240	170.240				32.000	
7	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (QĐ 76/2021/QĐ-UBND tỉnh BĐ=20%)	24.000	24.000					
C	SỐ PHÍ, LỆ PHÍ NỘP NGÂN SÁCH	939.220	939.220	0	13.000	0	704.000	150.000
I	Số phí nộp ngân sách nhà nước (chi tiết tên từng loại phí)	828.620	828.620	0	13.000	0	604.000	140.000
1	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng (TT 210/2016/TT-BTC)	13.000	13.000		13.000			
2	Phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)	140.000	140.000					140.000
3	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá, phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (TT 94/2021/TT-BTC=10%)	611.900	611.900				596.000	
4	Phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống lâm nghiệp (TT 207/2016/TT-BTC và TT 14/2018/TT-BTC)	4.000	4.000					
5	Phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp (TT 33/2021/TT-BTC)	11.160	11.160					
6	Phí thẩm định quản lý chất lượng ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp (TT 286/2016/TT-BTC và TT 44/2018/TT-BTC)	42.560	42.560				8.000	
7	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (QĐ 76/2021/QĐ-UBND tỉnh BĐ=20%)	6.000	6.000					
II	Lệ phí nộp ngân sách	110.600	110.600	0	0	0	100.000	10.000
1	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản (TT94/2021/TT-BTC)	100.000	100.000				100.000	
2	Lệ phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)	10.000	10.000					10.000
3	Lệ phí đăng ký hợp chuẩn hợp quy (TT183/2016/TT-BTC)	600	600					
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023	150.739.000	150.739.000	22.339.000	8.296.000	674.000	8.799.000	17.861.000
	Chi Quản lý nhà nước	66.698.000	66.698.000		7.554.000	674.000	5.834.000	4.561.000
	Chi sự nghiệp	84.041.000	84.041.000	22.339.000	742.000	0	2.965.000	13.300.000
B.1	SỬ DỤNG NGUỒN CCTL VÀ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ ĐỂ CHI TIỀN LƯƠNG CHO BC ĐƯỢC GIAO	1.695.000	1.695.000	0	15.000	0	1.467.000	186.000
	Chi Quản lý nhà nước	1.695.000	1.695.000		15.000	0	1.467.000	186.000
	Chi sự nghiệp	0	0		0	0	0	0

TT	Nội dung	Tổng số đã phân bổ	Tổng số được giao	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Sở Nông nghiệp và PTNT	Cơ quan văn phòng Sở NN và PTNT	Văn phòng Điều phối XDNT mới	Chi cục Thủy sản	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
B.2	DỰ TOÁN CHI NSDP CẤP NĂM 2023	149.044.000	149.044.000	22.339.000	8.281.000	674.000	7.332.000	17.675.000
	Chi Quản lý nhà nước	65.003.000	65.003.000	0	7.539.000	674.000	4.367.000	4.375.000
	Chi sự nghiệp	84.041.000	84.041.000	22.339.000	742.000	0	2.965.000	13.300.000
B.3	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ	9.495.000	9.495.000	3.147.000	384.000	51.000	547.000	477.000
B.3.1	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ (10% CCTL KP không tự chủ)	4.734.000	4.734.000	1.725.000	133.000	20.000	213.000	199.000
	Chi Quản lý nhà nước	856.000	856.000		67.000	20.000	62.000	151.000
	Chi sự nghiệp	3.878.000	3.878.000	1.725.000	66.000		151.000	48.000
B.3.2	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ (TK thêm BQ 10% chi TX NSNN so với dự toán năm 2022)	4.761.000	4.761.000	1.422.000	251.000	31.000	334.000	278.000
B.3.2.1	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ (TK thêm BQ 10% KP không tự chủ)	3.579.000	3.579.000	1.422.000	120.000	18.000	193.000	179.000
	Chi Quản lý nhà nước	771.000	771.000		61.000	18.000	57.000	136.000
	Chi sự nghiệp	2.808.000	2.808.000	1.422.000	59.000		136.000	43.000
B.3.2.2	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ (TK thêm BQ 10% KP tự chủ)	1.182.000	1.182.000	0	131.000	13.000	141.000	99.000
	Chi Quản lý nhà nước	1.073.000	1.073.000		131.000	13.000	107.000	65.000
	Chi sự nghiệp	109.000	109.000				34.000	34.000
B.4	DỰ TOÁN CÒN LẠI ĐƯỢC GIAO CHO ĐƠN VỊ	139.549.000	139.549.000	19.192.000	7.897.000	623.000	6.785.000	17.198.000
	Chi Quản lý nhà nước	62.303.000	62.303.000	0	7.280.000	623.000	4.141.000	4.023.000
	Chi sự nghiệp	77.246.000	77.246.000	19.192.000	617.000	0	2.644.000	13.175.000
B.5	DỰ TOÁN PHÂN BỐ KỶ NÀY (đơn vị được rút tại KBNN)	120.357.000	120.357.000	0	7.897.000	623.000	6.785.000	17.198.000
I	Chi Quản lý nhà nước (Loại 340- Khoản 341)	62.303.000	62.303.000	0	7.280.000	623.000	4.141.000	4.023.000
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	53.807.000	53.807.000	0	6.580.000	461.000	3.570.000	2.773.000
	+ Kinh phí thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên	52.615.000	52.615.000		6.435.000	446.000	3.451.000	2.701.000
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (3)	1.192.000	1.192.000		145.000	15.000	119.000	72.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.496.000	8.496.000	0	700.000	162.000	571.000	1.250.000
	- <i>Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở, Chi bộ trực thuộc</i>	334.000	334.000		92.000		3.000	3.000
	- <i>Trang phục Thanh tra, Kiểm lâm</i>	1.132.000	1.132.000		45.000		27.000	13.000
	- <i>Lệ phí</i>	20.000	20.000				20.000	
	- <i>Mua sắm, sửa chữa tài sản; trong đó:</i>	3.230.000	3.230.000	0	120.000	0	0	900.000
	+ Mua sắm, sửa chữa tài sản	2.415.000	2.415.000		120.000			900.000
	+ Trang bị thiết bị ghi âm, ghi hình phục vụ công tác điều tra	815.000	815.000					
	- <i>Nghiệp vụ:</i>	3.780.000	3.780.000	0	443.000	162.000	521.000	334.000
	+ Kinh phí nghiệp vụ chuyên ngành đặc thù, nghiệp vụ nông thôn mới	445.000	445.000		283.000	162.000		
	+ Bồi dưỡng thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg; Bồi dưỡng tiếp công dân theo Quyết định 37/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	100.000	100.000		20.000		20.000	10.000
	+ KP phục vụ xử phạt VPHC theo Thông tư 153/2013/TT-BTC	1.416.000	1.416.000	3/28	116.000		81.000	81.000

TT	Nội dung	Tổng số đã phân bổ	Tổng số được giao	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Sở Nông nghiệp và PTNT	Cơ quan văn phòng Sở NN và PTNT	Văn phòng Điều phối XDNT mới	Chi cục Thủy sản	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
	+ Kinh phí giám sát tiêm phòng và giám sát sau tiêm phòng	162.000	162.000					162.000
	+ Kinh phí Tổ giúp việc và Ban Giám sát yếm sào	24.000	24.000		24.000			
	+ Kinh phí hoạt động tàu kiểm ngư	121.000	121.000				121.000	
	+ KP thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP và NĐ 17/2018/NĐ-CP	81.000	81.000				81.000	
	+ Nghiệp vụ thẩm định hồ sơ theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg	202.000	202.000				202.000	
	+ Nghiệp vụ tuyên truyền di dân và chi phí giám sát đào tạo nghề lao động nông thôn	65.000	65.000					
	+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động HTX nông nghiệp	32.000	32.000					
	+ Kinh phí xét công nhận làng nghề truyền thống	89.000	89.000					
	+ Kinh phí phục vụ Ban chỉ đạo Bảo vệ và Phát triển rừng	81.000	81.000					
	+ Kinh phí quản lý giống vật nuôi (binh tuyến giống)	81.000	81.000					81.000
	+ Kinh phí truy quét chốt chặn bảo vệ rừng	865.000	865.000					
	+ Kinh phí cải cách hành chính	16.000	16.000				16.000	
II	CHI SỰ NGHIỆP	58.054.000	58.054.000	0	617.000	0	2.644.000	13.175.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.393.000	11.393.000	0	0	0	1.248.000	1.688.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	46.661.000	46.661.000	0	617.000	0	1.396.000	11.487.000
1	Sự nghiệp lâm nghiệp (Loại 280 - Khoản 282)	9.447.000	9.447.000	0	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.891.000	2.891.000	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên	2.836.000	2.836.000					
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (3)	55.000	55.000					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.556.000	6.556.000	0	0	0	0	0
	+ Chi hoạt động thường xuyên Kiểm lâm địa bàn	3.635.000	3.635.000					
	+ Phòng cháy chữa cháy rừng, tuyên truyền, bảo vệ rừng, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp.	1.231.000	1.231.000					
	+ Mua sắm, sửa chữa tài sản	81.000	81.000					
	+ Nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy, tuyên truyền, bảo vệ rừng, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp.	270.000	270.000					
	+ Kinh phí đối ứng Dự án SFM	970.000	970.000					
	+ Phòng chống, chữa cháy rừng.	369.000	369.000					
2	Sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280 - khoản 281)	32.910.000	32.910.000		486.000	0	0	13.085.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.094.000	6.094.000	0	0	0	0	1.688.000
	+ Kinh phí thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên	5.952.000	5.952.000					1.650.000
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (3)	142.000	142.000					38.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26.816.000	26.816.000		486.000	0	0	11.397.000
	+ Mua sắm, sửa chữa tài sản	422.000	422.000					
	+ Kinh phí Chương trình Khuyến nông, khuyến ngư	3.420.000	3.420.000					

TT	Nội dung	Tổng số đã phân bổ	Tổng số được giao	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Sở Nông nghiệp và PTNT	Cơ quan văn phòng Sở NN và PTNT	Văn phòng Điều phối XDNT mới	Chi cục Thủy sản	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
	+ Nghiệp vụ quản lý rừng sinh thái + Khảo nghiệm giống cây trồng	283.000	283.000					
	+ Chi đặt hàng trợ giá sản xuất cung ứng lưu giữ giống gốc, giống vật nuôi, giống thủy sản theo QĐ 2977/QĐ-UBND ngày 27/7/2020	4.285.000	4.285.000					
	+ Kinh phí thực hiện Chính sách bò thịt chất lượng cao giai đoạn 2021-2025	4.171.000	4.171.000					
	+ Nghiệp vụ (Tiền công tiêm phòng 3 huyện miền núi)	800.000	800.000					800.000
	+ Dự báo sâu bệnh	324.000	324.000					
	+ Bản tin thị trường nông, lâm sản	486.000	486.000		486.000			
	+ Kinh phí mua Vaccin tiêm phòng 2 đợt/ năm	10.300.000	10.300.000					10.300.000
	+ Kinh phí hỗ trợ ban chỉ đạo, đoàn kiểm tra liên ngành hoạt động quản lý giết mổ động vật tập trung, kiểm tra giám sát tiến độ hoạt động giết mổ tập trung theo chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 18/9/2018	162.000	162.000					162.000
	+ Kinh phí dự phòng chống dịch, phòng chống cháy rừng	198.000	198.000					135.000
	+ Kinh phí hỗ trợ cây giống dừa ta và vật tư chăm sóc cây trồng tại huyện đảo Trường sa	921.000	921.000					
	+ Kinh phí phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2020-2025	1.044.000	1.044.000					
	+ Kinh phí tổ chức xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường các sản phẩm dịch vụ, quản lý thương nhân, đầu mối tiêu thụ sản phẩm của địa phương trên địa bàn tỉnh	0	0		0			
3	Sự nghiệp Thủy lợi (Loại 280 - khoản 283)	8.698.000	8.698.000	0	80.000	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	936.000	936.000	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên	911.000	911.000					
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (3)	25.000	25.000					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.762.000	7.762.000	0	80.000	0	0	0
	+ Kinh phí Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai	567.000	567.000					
	+ Kinh phí quản lý đê Đông - Hà Thanh	789.000	789.000					
	+ Kinh phí quản lý đê La tinh	275.000	275.000					
	+ Kinh phí lắp đặt 06 trạm đo mưa tự động theo hình thức thuê bao dịch vụ 1,5 Tr.đ/tháng x 12 tháng	120.000	120.000					
	+ Kinh phí vận hành duy trì cảnh báo sớm ngập lụt đến cộng đồng dân cư vùng hạ du Sông Kôn- Hà Thanh	50.000	50.000					
	+ Kinh phí vận hành hệ thống cảnh báo lũ sớm do cơ quan hợp tác quốc tế Đức (Giz) tài trợ	110.000	110.000					
	+ Kinh phí vận hành và bảo trì hàng năm 10 trạm đo mưa tự động cảnh báo mưa lũ do Quỹ Hỗ trợ phòng chống thiên tai Miền Trung tài trợ	120.000	120.000					

TT	Nội dung	Tổng số đã phân bổ	Tổng số được giao	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Sở Nông nghiệp và PTNT	Cơ quan văn phòng Sở NN và PTNT	Văn phòng Điều phối XDNT mới	Chi cục Thủy sản	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
	+ Kinh phí quản lý vận hành, bảo trì hệ thống cảnh báo lũ sớm lưu vực Sông Kôn- Hà Thanh do Rockefeller tài trợ	85.000	85.000					
	+ Kinh phí vận hành trạm đo mực nước tự động công Tân Giản	10.000	10.000					
	+ Kinh phí thực hiện phương án phòng chống lũ lụt vùng hạ du hồ chứa nước Định Bình	81.000	81.000					
	+ Kinh phí lập Đề án: Nghiên cứu tổng thể bồi lắng đầm Thị Nại và các giải pháp khắc phục	1.620.000	1.620.000					
	+ Kinh phí hỗ trợ kinh phí hoạt động hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định	97.000	97.000					
	+ Kinh phí thuê bao mới 10 trạm đo mưa tự động do Quỹ cộng đồng Phòng tránh thiên tai tài trợ	96.000	96.000					
	+ Kinh phí vận hành mới 05 trạm đo mực nước tự động do Ban QLDA Nông nghiệp tỉnh bàn giao	60.000	60.000					
	+ Kinh phí vận hành các công trình cống tràn trên hệ thống đê Đông	310.000	310.000					
	+ Kinh phí thực hiện Dự án quản lý lũ tổng hợp lưu vực Sông Kôn - Hà Thanh	2.100.000	2.100.000					
	+ Kinh phí thực hiện Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông La Tỉnh	810.000	810.000					
	+ Kinh phí phòng chống thiên tai	130.000	130.000		80.000			
	+ KP hỗ trợ thực hiện công tác Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn	332.000	332.000					
4	Sự nghiệp Thủy sản (Loại 280 - khoản 284)	3.729.000	3.729.000	0	45.000	0	2.644.000	90.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.472.000	1.472.000	0	0	0	1.248.000	0
	+Kinh phí thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên	1.426.000	1.426.000				1.210.000	
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (3)	46.000	46.000				38.000	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.257.000	2.257.000		45.000	0	1.396.000	90.000
	+ Kinh phí “Đề án tăng cường năng lực Quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm sản và thủy sản tỉnh Bình Định giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030”	706.000	706.000					
	+ Thực hiện chương trình giám sát dư lượng các chất độc hại trong thủy sản nuôi phục vụ xuất khẩu	20.000	20.000					
	+ Kinh phí Phòng chống dịch bệnh thủy sản	243.000	243.000		45.000		108.000	90.000
	+ Kinh phí phòng chống thiên tai	70.000	70.000				70.000	
	+ Kinh phí lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm xã Mỹ Thành , huyện Phù Mỹ	100.000	100.000				100.000	
	+ Kinh phí triển khai đề án chống khai thác IUU và thực thi Luật thủy sản	1.118.000	1.118.000				1.118.000	
5	Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo (Loại 070 - khoản 083)	6.000	6.000	6/28	6.000	0	0	0

TT	Nội dung	Tổng số đã phân bổ	Tổng số được giao	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Sở Nông nghiệp và PTNT	Cơ quan văn phòng Sở NN và PTNT	Văn phòng Điều phối XDNT mới	Chi cục Thủy sản	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.000	6.000		6.000			0
	+ Kinh phí chi trợ cấp đi học theo chính sách tại QĐ 41/2019/QĐ-UBND	6.000	6.000		6.000			
6	Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo (Loại 070 - khoản 085)	97.000	97.000		0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	97.000	97.000		0			0
	+ Chi tập huấn nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng	97.000	97.000					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250 - Khoản 261)	3.167.000	3.167.000	0	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.167.000	3.167.000	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí thu gom rác thải, chất thải tại mặt nước của các Cảng cá	3.167.000	3.167.000					
B.6	DỰ TOÁN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ (Mục B4 - B5)	19.192.000	19.192.000	19.192.000	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp	19.192.000	19.192.000	19.192.000	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	19.192.000	19.192.000	19.192.000	0	0	0	0
	+ KP hỗ trợ cho các tàu đánh bắt xa bờ thực hiện " Ghi nhật ký khai thác thủy sản điện tử" (Thực hiện phân bổ khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền)	1.300.000	1.300.000	1.300.000				
	+ Kinh phí chi thực hiện các chính sách của tỉnh về lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản (Thực hiện phân bổ khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền)	8.100.000	8.100.000	8.100.000				
	+ Kinh phí chi tổ chức kết nối tiêu thụ các sản phẩm của địa phương trên địa bàn tỉnh (Thực hiện phân bổ khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền)	4.050.000	4.050.000	4.050.000				
	+ KP đối ứng thực hiện CTMTQG XDNTM (Thực hiện phân bổ khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền)	5.094.000	5.094.000	5.094.000				
	+ KP triển khai XD cánh đồng mẫu lớn, cánh đồng lớn và chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	648.000	648.000	648.000				
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước				1.047.492	1.110.140	1.123.387	1.079.039
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch				2011	2011	2011	2011

PHÂN BỐ DỰ TOÁN

(Kèm theo Quyết định số: _____)

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng							
		Chi cục Trồng Trọt và Bảo vệ Thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	Cơ quan Chi cục Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện An Lão	Hạt Kiểm lâm huyện An Nhơn	Hạt Kiểm lâm huyện Hoài Ân
	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN (A+B.2)	4.267.600	2.744.000	11.661.000	3.313.000	9.515.000	5.416.000	1.550.000	3.748.000
A	SỐ THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2023	60.600	0	0	170.000	30.000	0	0	0
I	Số thu phí (chi tiết tên từng loại phí)	60.000	0	0	170.000	30.000	0	0	0
1	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng (TT 210/2016/TT-BTC)								
2	Phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)								
3	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá, phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (TT 94/2021/TT-BTC=10%)								
4	Phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống lâm nghiệp (TT 207/2016/TT-BTC và TT 14/2018/TT-BTC)	20.000							
5	Phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp (TT 33/2021/TT-BTC)	37.200							
6	Phí thẩm định quản lý chất lượng ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp (TT 286/2016/TT-BTC và TT 44/2018/TT-BTC)	2.800			170.000				
7	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (QĐ 76/2021/QĐ-UBND tỉnh BĐ=20%)					30.000			
II	Số thu lệ phí (chi tiết tên từng loại lệ phí)	600	0	0	0	0	0	0	0
1	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản (TT94/2021/TT-BTC)								
2	Lệ phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)								
	Lệ phí đăng ký hợp chuẩn hợp quy (TT183/2016/TT-BTC)	600							
B	CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI	44.280	0	0	136.000	24.000	0	0	0
1	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng (TT 210/2016/TT-BTC)								
2	Phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)								
3	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá, phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (TT 94/2021/TT-BTC=10%)								

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng							
		Chi cục Trồng Trọt và Bảo vệ Thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	Cơ quan Chi cục Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện An Lão	Hạt Kiểm lâm huyện An Nhơn	Hạt Kiểm lâm huyện Hoài Ân
4	Phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống lâm nghiệp (TT 207/2016/TT-BTC và TT 14/2018/TT-BTC)	16.000							
5	Phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp (TT 33/2021/TT-BTC)	26.040							
6	Phí thẩm định quản lý chất lượng ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp (TT 286/2016/TT-BTC và TT 44/2018/TT-BTC)	2.240			136.000				
7	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (QĐ 76/2021/QĐ-UBND tỉnh BD=20%)					24.000			
C	SỐ PHÍ, LỆ PHÍ NỘP NGÂN SÁCH	16.320	0	0	34.000	6.000	0	0	0
I	Số phí nộp ngân sách nhà nước (chi tiết tên từng loại phí)	15.720	0	0	34.000	6.000	0	0	0
1	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng (TT 210/2016/TT-BTC)								
2	Phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)								
3	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá, phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (TT 94/2021/TT-BTC=10%)								
4	Phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống lâm nghiệp (TT 207/2016/TT-BTC và TT 14/2018/TT-BTC)	4.000							
5	Phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp (TT 33/2021/TT-BTC)	11.160							
6	Phí thẩm định quản lý chất lượng ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp (TT 286/2016/TT-BTC và TT 44/2018/TT-BTC)	560			34.000				
7	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (QĐ 76/2021/QĐ-UBND tỉnh BD=20%)					6.000			
II	Lệ phí nộp ngân sách	600	0	0	0	0	0	0	0
1	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản (TT94/2021/TT-BTC)								
2	Lệ phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)								
3	Lệ phí đăng ký hợp chuẩn hợp quy (TT183/2016/TT-BTC)	600							
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023	4.213.000	2.744.000	11.661.000	3.161.000	9.488.000	5.416.000	1.550.000	3.748.000
	Chi Quản lý nhà nước	2.291.000	2.744.000	2.357.000	2.199.000	8.236.000	4.805.000	1.399.000	3.124.000
	Chi sự nghiệp	1.922.000	0	9.304.000	962.000	1.252.000	611.000	151.000	624.000
B.1	SỬ DỤNG NGUỒN CCTL VÀ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ ĐỂ CHI TIỀN LƯƠNG CHO BC ĐƯỢC GIAO	6.000	0	0	18.000	3.000	0	0	0
	Chi Quản lý nhà nước	6.000	0	0	18.000	3.000	0	0	0
	Chi sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng							
		Chi cục Trồng Trọt và Bảo vệ Thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	Cơ quan Chi cục Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện An Lão	Hạt Kiểm lâm huyện An Nhơn	Hạt Kiểm lâm huyện Hoài Ân
B.2	DỰ TOÁN CHI NSDP CẤP NĂM 2023	4.207.000	2.744.000	11.661.000	3.143.000	9.485.000	5.416.000	1.550.000	3.748.000
	Chi Quản lý nhà nước	2.285.000	2.744.000	2.357.000	2.181.000	8.233.000	4.805.000	1.399.000	3.124.000
	Chi sự nghiệp	1.922.000	0	9.304.000	962.000	1.252.000	611.000	151.000	624.000
B.3	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ	183.000	110.000	1.091.000	72.000	858.000	171.000	61.000	135.000
B.3.1	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ (10% CCTL KP không tự chủ)	65.000	29.000	534.000	9.000	413.000	56.000	20.000	42.000
	Chi Quản lý nhà nước	17.000	29.000	11.000	6.000	287.000	34.000	10.000	20.000
	Chi sự nghiệp	48.000	0	523.000	3.000	126.000	22.000	10.000	22.000
B.3.2	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ (TK thêm BQ 10% chi TX NSNN so với dự toán năm 2022)	118.000	81.000	557.000	63.000	445.000	115.000	41.000	93.000
B.3.2.1	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ (TK thêm BQ 10% KP không tự chủ)	58.000	26.000	482.000	7.000	365.000	51.000	18.000	38.000
	Chi Quản lý nhà nước	15.000	26.000	10.000	5.000	258.000	31.000	9.000	18.000
	Chi sự nghiệp	43.000	0	472.000	2.000	107.000	20.000	9.000	20.000
B.3.2.2	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ (TK thêm BQ 10% KP tự chủ)	60.000	55.000	75.000	56.000	80.000	64.000	23.000	55.000
	Chi Quản lý nhà nước	49.000	55.000	52.000	49.000	80.000	64.000	23.000	55.000
	Chi sự nghiệp	11.000	0	23.000	7.000				
B.4	DỰ TOÁN CÒN LẠI ĐƯỢC GIAO CHO ĐƠN VỊ	4.024.000	2.634.000	10.570.000	3.071.000	8.627.000	5.245.000	1.489.000	3.613.000
	Chi Quản lý nhà nước	2.204.000	2.634.000	2.284.000	2.121.000	7.608.000	4.676.000	1.357.000	3.031.000
	Chi sự nghiệp	1.820.000	0	8.286.000	950.000	1.019.000	569.000	132.000	582.000
B.5	DỰ TOÁN PHÂN BỐ KỶ NÀY (đơn vị được rút tại KBNN)	4.024.000	2.634.000	10.570.000	3.071.000	8.627.000	5.245.000	1.489.000	3.613.000
I	Chi Quản lý nhà nước (Loại 340- Khoản 341)	2.204.000	2.634.000	2.284.000	2.121.000	7.608.000	4.676.000	1.357.000	3.031.000
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.034.000	2.400.000	2.196.000	2.040.000	4.245.000	4.381.000	1.258.000	2.853.000
	+ Kinh phí thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên	1.980.000	2.339.000	2.138.000	1.986.000	4.157.000	4.310.000	1.232.000	2.792.000
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (3)	54.000	61.000	58.000	54.000	88.000	71.000	26.000	61.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	170.000	234.000	88.000	81.000	3.363.000	295.000	99.000	178.000
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở, Chi bộ trực thuộc	3.000	3.000	3.000	3.000	15.000	20.000	14.000	20.000
	- Trang phục Thanh tra, Kiểm lâm	22.000			13.000	1.012.000			
	- Lệ phí								
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản; trong đó:	90.000	45.000	45.000	45.000	1.985.000	0	0	0
	+ Mua sắm, sửa chữa tài sản	90.000	45.000	45.000	45.000	1.170.000	0	0	0
	+ Trang bị thiết bị ghi âm, ghi hình phục vụ công tác điều tra					815.000			
	- Nghiệp vụ:	55.000	186.000	40.000	20.000	351.000	275.000	85.000	158.000
	+ Kinh phí nghiệp vụ chuyên ngành đặc thù, nghiệp vụ nông thôn mới								
	+ Bồi dưỡng thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg; Bồi dưỡng tiếp công dân theo Quyết định 37/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	10.000			20.000	20.000			
	+ KP phục vụ xử phạt VPHC theo Thông tư 153/2013/TT-BTC	45.000	10/28	40.000		202.000	81.000	65.000	81.000

TT	Nội dung	Chi cục Trồng Trọt và Bảo vệ Thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	Cơ quan Chi cục Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện An Lão	Hạt Kiểm lâm huyện An Nhơn	Hạt Kiểm lâm huyện Hoài Ân
	+ Kinh phí giám sát tiêm phòng và giám sát sau tiêm phòng								
	+ Kinh phí Tổ giúp việc và Ban Giám sát yên sào								
	+ Kinh phí hoạt động tàu kiểm ngư								
	+ KP thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP và NĐ 17/2018/NĐ-CP								
	+ Nghiệp vụ thẩm định hồ sơ theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg								
	+ Nghiệp vụ tuyên truyền di dân và chi phí giám sát đào tạo nghề lao động nông thôn		65.000						
	+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động HTX nông nghiệp		32.000						
	+ Kinh phí xét công nhận làng nghề truyền thống		89.000						
	+ Kinh phí phục vụ Ban chỉ đạo Bảo vệ và Phát triển rừng					81.000			
	+ Kinh phí quản lý giống vật nuôi (binh tuyến giống)								
	+ Kinh phí truy quét chốt chặn bảo vệ rừng					48.000	194.000	20.000	77.000
	+ Kinh phí cải cách hành chính								
II	CHI SỰ NGHIỆP	1.820.000	0	8.286.000	950.000	1.019.000	569.000	132.000	582.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	512.000	0	936.000	224.000	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.308.000	0	7.350.000	726.000	1.019.000	569.000	132.000	582.000
1	Sự nghiệp lâm nghiệp (Loại 280 - Khoản 282)	0	0	0	0	922.000	569.000	132.000	582.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên								
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (3)								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	922.000	569.000	132.000	582.000
	+ Chi hoạt động thường xuyên Kiểm lâm địa bàn						510.000	73.000	523.000
	+ Phòng cháy chữa cháy rừng, tuyên truyền, bảo vệ rừng, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp.					879.000	32.000	32.000	32.000
	+ Mua sắm, sửa chữa tài sản								
	+ Nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy, tuyên truyền, bảo vệ rừng, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp.								
	+ Kinh phí đối ứng Dự án SFM								
	+ Phòng chống, chữa cháy rừng.					43.000	27.000	27.000	27.000
2	Sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280 - khoản 281)	1.820.000	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	512.000	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên	499.000							
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (3)	13.000							
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.308.000	0	0	0	0	0	0	0
	+ Mua sắm, sửa chữa tài sản								
	+ Kinh phí Chương trình Khuyến nông, khuyến ngư								

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng							
		Chi cục Trồng Trọt và Bảo vệ Thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	Cơ quan Chi cục Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện An Lão	Hạt Kiểm lâm huyện An Nhơn	Hạt Kiểm lâm huyện Hoài Ân
	+ Nghiệp vụ quản lý rừng sinh thái + Khảo nghiệm giống cây trồng								
	+ Chi đặt hàng trợ giá sản xuất cung ứng lưu giữ giống gốc, giống vật nuôi, giống thủy sản theo QĐ 2977/QĐ-UBND ngày 27/7/2020								
	+ Kinh phí thực hiện Chính sách bò thịt chất lượng cao giai đoạn 2021-2025								
	+ Nghiệp vụ (Tiền công tiêm phòng 3 huyện miền núi)								
	+ Dự báo sâu bệnh	324.000							
	+ Bản tin thị trường nông, lâm sản								
	+ Kinh phí mua Vaccin tiêm phòng 2 đợt/ năm								
	+ Kinh phí hỗ trợ ban chỉ đạo, đoàn kiểm tra liên ngành hoạt động quản lý giết mổ động vật tập trung, kiểm tra giám sát tiến độ hoạt động giết mổ tập trung theo chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 18/9/2018								
	+ Kinh phí dự phòng chống dịch, phòng chống cháy rừng	63.000							
	+ Kinh phí hỗ trợ cây giống dừa ta và vật tư chăm sóc cây trồng tại huyện đảo Trường sa	921.000							
	+ Kinh phí phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2020-2025								
	+ Kinh phí tổ chức xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường các sản phẩm dịch vụ, quản lý thương nhân, đầu mối tiêu thụ sản phẩm của địa phương trên địa bàn tỉnh								
3	Sự nghiệp Thủy lợi (Loại 280 - khoản 283)	0	0	8.286.000	0	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	936.000	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên			911.000					
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (3)			25.000					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	7.350.000	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai			567.000					
	+ Kinh phí quản lý đê Đông - Hà Thanh			789.000					
	+ Kinh phí quản lý đê La tinh			275.000					
	+ Kinh phí lắp đặt 06 trạm đo mưa tự động theo hình thức thuê bao dịch vụ 1,5 Tr.đ/tháng x 12 tháng			120.000					
	+ Kinh phí vận hành duy trì cảnh báo sớm ngập lụt đến cộng đồng dân cư vùng hạ du Sông Côn- Hà Thanh			50.000					
	+ Kinh phí vận hành hệ thống cảnh báo lũ sớm do cơ quan hợp tác quốc tế Đức (Giz) tài trợ			110.000					
	+ Kinh phí vận hành và bảo trì hàng năm 10 trạm đo mưa tự động cảnh báo mưa lũ do Quỹ Hỗ trợ phòng chống thiên tai Miền Trung tài trợ			120.000					

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng							
		Chi cục Trồng Trọt và Bảo vệ Thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	Cơ quan Chi cục Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện An Lão	Hạt Kiểm lâm huyện An Nhơn	Hạt Kiểm lâm huyện Hoài Ân
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí chi trợ cấp đi học theo chính sách tại QĐ 41/2019/QĐ-UBND								
6	Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo (Loại 070 - khoản 085)	0	0	0	0	97.000	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	97.000	0	0	0
	+ Chi tập huấn nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng					97.000			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250 - Khoản 261)	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí thu gom rác thải, chất thải tại mặt nước của các Cảng cá								
B.6	DỰ TOÁN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ (Mục B4 - B5)	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ KP hỗ trợ cho các tàu đánh bắt xa bờ thực hiện " Ghi nhật ký khai thác thủy sản điện tử" (Thực hiện phân bổ khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền)								
	+ Kinh phí chi thực hiện các chính sách của tỉnh về lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản (Thực hiện phân bổ khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền)								
	+ Kinh phí chi tổ chức kết nối tiêu thụ các sản phẩm của địa phương trên địa bàn tỉnh (Thực hiện phân bổ khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền)								
	+ KP đối ứng thực hiện CTMTQG XDNTM (Thực hiện phân bổ khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền)								
	+ KP triển khai XD cánh đồng mẫu lớn, cánh đồng lớn và chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp								
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước	1.072.921	1.085.169	1.047.401	1.104.496	1.010.728	1.010.975	1.072.079	1.010.736
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	2011	2011	2011	2011	2011	2013	2016	2012

PHÂN BỐ DỰ TOÁN

(Kèm theo Quyết định số: _____)

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng							
		Hạt Kiểm lâm Huyện Hoài Nhơn	Hạt Kiểm lâm huyện Phù Cát	Hạt Kiểm lâm huyện Phù Mỹ	Hạt Kiểm lâm Liên hạt Tuy Phước Quy Nhơn	Hạt Kiểm lâm huyện Tây Sơn	Hạt Kiểm lâm huyện Vân Canh	Hạt Kiểm lâm huyện Vĩnh Thạnh	Đội Kiểm lâm Cơ động & PCCC rừng
	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN (A+B.2)	2.184.000	2.467.000	2.158.000	2.267.000	3.305.000	4.877.000	5.349.000	1.595.000
A	SỐ THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2023	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Số thu phí (chi tiết tên từng loại phí)	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng (TT 210/2016/TT-BTC)								
2	Phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)								
3	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá, phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (TT 94/2021/TT-BTC=10%)								
4	Phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống lâm nghiệp (TT 207/2016/TT-BTC và TT 14/2018/TT-BTC)								
5	Phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp (TT 33/2021/TT-BTC)								
6	Phí thẩm định quản lý chất lượng ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp (TT 286/2016/TT-BTC và TT 44/2018/TT-BTC)								
7	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (QĐ 76/2021/QĐ-UBND tỉnh BĐ=20%)								
II	Số thu lệ phí (chi tiết tên từng loại lệ phí)	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản (TT94/2021/TT-BTC)								
2	Lệ phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)								
	Lệ phí đăng ký hợp chuẩn hợp quy (TT183/2016/TT-BTC)								
B	CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng (TT 210/2016/TT-BTC)								
2	Phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)								
3	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá, phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (TT 94/2021/TT-BTC=10%)								

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng							
		Hạt Kiểm lâm Huyện Hoài Nhơn	Hạt Kiểm lâm huyện Phù Cát	Hạt Kiểm lâm huyện Phù Mỹ	Hạt Kiểm lâm Liên hạt Tuy Phước Quy Nhơn	Hạt Kiểm lâm huyện Tây Sơn	Hạt Kiểm lâm huyện Vân Canh	Hạt Kiểm lâm huyện Vĩnh Thạnh	Đội Kiểm lâm Cơ động & PCCC rừng
4	Phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống lâm nghiệp (TT 207/2016/TT-BTC và TT 14/2018/TT-BTC)								
5	Phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp (TT 33/2021/TT-BTC)								
6	Phí thẩm định quản lý chất lượng ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp (TT 286/2016/TT-BTC và TT 44/2018/TT-BTC)								
7	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (QĐ 76/2021/QĐ-UBND tỉnh BĐ=20%)								
C	SỐ PHÍ, LỆ PHÍ NỘP NGÂN SÁCH	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Số phí nộp ngân sách nhà nước (chi tiết tên từng loại phí)	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng (TT 210/2016/TT-BTC)								
2	Phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)								
3	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá, phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (TT 94/2021/TT-BTC=10%)								
4	Phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống lâm nghiệp (TT 207/2016/TT-BTC và TT 14/2018/TT-BTC)								
5	Phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp (TT 33/2021/TT-BTC)								
6	Phí thẩm định quản lý chất lượng ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp (TT 286/2016/TT-BTC và TT 44/2018/TT-BTC)								
7	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (QĐ 76/2021/QĐ-UBND tỉnh BĐ=20%)								
II	Lệ phí nộp ngân sách	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản (TT94/2021/TT-BTC)								
2	Lệ phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)								
3	Lệ phí đăng ký hợp chuẩn hợp quy (TT183/2016/TT-BTC)								
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023	2.184.000	2.467.000	2.158.000	2.267.000	3.305.000	4.877.000	5.349.000	1.595.000
	Chi Quản lý nhà nước	1.883.000	2.175.000	1.890.000	2.035.000	2.697.000	4.244.000	4.486.000	1.510.000
	Chi sự nghiệp	301.000	292.000	268.000	232.000	608.000	633.000	863.000	85.000
B.1	SỬ DỤNG NGUỒN CCTL VÀ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ ĐỂ CHI TIỀN LƯƠNG CHO BC ĐƯỢC GIAO	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chi Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chi sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng							
		Hạt Kiểm lâm Huyện Hoài Nhơn	Hạt Kiểm lâm huyện Phù Cát	Hạt Kiểm lâm huyện Phù Mỹ	Hạt Kiểm lâm Liên hạt Tuy Phước Quy Nhơn	Hạt Kiểm lâm huyện Tây Sơn	Hạt Kiểm lâm huyện Vân Canh	Hạt Kiểm lâm huyện Vĩnh Thạnh	Đội Kiểm lâm Cơ động & PCCC rừng
B.2	DỰ TOÁN CHI NSDP CẤP NĂM 2023	2.184.000	2.467.000	2.158.000	2.267.000	3.305.000	4.877.000	5.349.000	1.595.000
	Chi Quản lý nhà nước	1.883.000	2.175.000	1.890.000	2.035.000	2.697.000	4.244.000	4.486.000	1.510.000
	Chi sự nghiệp	301.000	292.000	268.000	232.000	608.000	633.000	863.000	85.000
B.3	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ	76.000	76.000	76.000	74.000	121.000	147.000	200.000	81.000
B.3.1	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ (10% CCTL KP không tự chủ)	22.000	22.000	22.000	21.000	40.000	43.000	70.000	31.000
	Chi Quản lý nhà nước	9.000	9.000	9.000	9.000	18.000	20.000	46.000	22.000
	Chi sự nghiệp	13.000	13.000	13.000	12.000	22.000	23.000	24.000	9.000
B.3.2	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ (TK thêm BQ 10% chi TX NSNN so với dự toán năm 2022)	54.000	54.000	54.000	53.000	81.000	104.000	130.000	50.000
B.3.2.1	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ (TK thêm BQ 10% KP không tự chủ)	21.000	21.000	21.000	20.000	36.000	39.000	65.000	27.000
	Chi Quản lý nhà nước	8.000	8.000	8.000	8.000	16.000	18.000	42.000	19.000
	Chi sự nghiệp	13.000	13.000	13.000	12.000	20.000	21.000	23.000	8.000
B.3.2.2	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ (TK thêm BQ 10% KP tự chủ)	33.000	33.000	33.000	33.000	45.000	65.000	65.000	23.000
	Chi Quản lý nhà nước	33.000	33.000	33.000	33.000	45.000	65.000	65.000	23.000
	Chi sự nghiệp								
B.4	DỰ TOÁN CÒN LẠI ĐƯỢC GIAO CHO ĐƠN VỊ	2.108.000	2.391.000	2.082.000	2.193.000	3.184.000	4.730.000	5.149.000	1.514.000
	Chi Quản lý nhà nước	1.833.000	2.125.000	1.840.000	1.985.000	2.618.000	4.141.000	4.333.000	1.446.000
	Chi sự nghiệp	275.000	266.000	242.000	208.000	566.000	589.000	816.000	68.000
B.5	DỰ TOÁN PHÂN BỐ KỶ NÀY (đơn vị được rút tại KBNN)	2.108.000	2.391.000	2.082.000	2.193.000	3.184.000	4.730.000	5.149.000	1.514.000
I	Chi Quản lý nhà nước (Loại 340- Khoản 341)	1.833.000	2.125.000	1.840.000	1.985.000	2.618.000	4.141.000	4.333.000	1.446.000
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.736.000	2.028.000	1.743.000	1.888.000	2.446.000	3.963.000	3.936.000	1.276.000
	+ Kinh phí thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên	1.699.000	1.991.000	1.706.000	1.851.000	2.396.000	3.891.000	3.864.000	1.250.000
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (3)	37.000	37.000	37.000	37.000	50.000	72.000	72.000	26.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	97.000	97.000	97.000	97.000	172.000	178.000	397.000	170.000
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở, Chi bộ trực thuộc	20.000	20.000	20.000	20.000	30.000	20.000	25.000	
	- Trang phục Thanh tra, Kiểm lâm								
	- Lệ phí								
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản; trong đó:	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Mua sắm, sửa chữa tài sản	0	0		0	0	0	0	0
	+ Trang bị thiết bị ghi âm, ghi hình phục vụ công tác điều tra								
	- Nghiệp vụ:	77.000	77.000	77.000	77.000	142.000	158.000	372.000	170.000
	+ Kinh phí nghiệp vụ chuyên ngành đặc thù, nghiệp vụ nông thôn mới								
	+ Bồi dưỡng thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg; Bồi dưỡng tiếp công dân theo Quyết định 37/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017								
	+ KP phục vụ xử phạt VPHC theo Thông tư 153/2013/TT-BTC	57.000	17/287.000	57.000	57.000	65.000	81.000	105.000	145.000

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng							
		Hạt Kiểm lâm Huyện Hoài Nhơn	Hạt Kiểm lâm huyện Phù Cát	Hạt Kiểm lâm huyện Phù Mỹ	Hạt Kiểm lâm Liên hạt Tuy Phước Quy Nhơn	Hạt Kiểm lâm huyện Tây Sơn	Hạt Kiểm lâm huyện Vân Canh	Hạt Kiểm lâm huyện Vĩnh Thạnh	Đội Kiểm lâm Cơ động & PCCC rừng
	+ Kinh phí giám sát tiêm phòng và giám sát sau tiêm phòng								
	+ Kinh phí Tổ giúp việc và Ban Giám sát yên sào								
	+ Kinh phí hoạt động tàu kiểm ngư								
	+ KP thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP và NĐ 17/2018/NĐ-CP								
	+ Nghiệp vụ thẩm định hồ sơ theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg								
	+ Nghiệp vụ tuyên truyền di dân và chi phí giám sát đào tạo nghề lao động nông thôn								
	+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động HTX nông nghiệp								
	+ Kinh phí xét công nhận làng nghề truyền thống								
	+ Kinh phí phục vụ Ban chỉ đạo Bảo vệ và Phát triển rừng								
	+ Kinh phí quản lý giống vật nuôi (bình tuyển giống)								
	+ Kinh phí truy quét chốt chặn bảo vệ rừng	20.000	20.000	20.000	20.000	77.000	77.000	267.000	25.000
	+ Kinh phí cải cách hành chính								
II	CHI SỰ NGHIỆP	275.000	266.000	242.000	208.000	566.000	589.000	816.000	68.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	275.000	266.000	242.000	208.000	566.000	589.000	816.000	68.000
1	Sự nghiệp lâm nghiệp (Loại 280 - Khoản 282)	275.000	266.000	242.000	208.000	566.000	589.000	816.000	68.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên								
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (3)								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	275.000	266.000	242.000	208.000	566.000	589.000	816.000	68.000
	+ Chi hoạt động thường xuyên Kiểm lâm địa bàn	211.000	202.000	178.000	149.000	507.000	525.000	757.000	
	+ Phòng cháy chữa cháy rừng, tuyên truyền, bảo vệ rừng, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp.	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	+ Mua sắm, sửa chữa tài sản								
	+ Nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy, tuyên truyền, bảo vệ rừng, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp.								
	+ Kinh phí đối ứng Dự án SFM								
	+ Phòng chống, chữa cháy rừng.	32.000	32.000	32.000	27.000	27.000	32.000	27.000	36.000
2	Sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280 - khoản 281)	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên								
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (3)								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Mua sắm, sửa chữa tài sản								
	+ Kinh phí Chương trình Khuyến nông, khuyến ngư								

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng							
		Hạt Kiểm lâm Huyện Hoài Nhơn	Hạt Kiểm lâm huyện Phù Cát	Hạt Kiểm lâm huyện Phù Mỹ	Hạt Kiểm lâm Liên hạt Tuy Phước Quy Nhơn	Hạt Kiểm lâm huyện Tây Sơn	Hạt Kiểm lâm huyện Vân Canh	Hạt Kiểm lâm huyện Vĩnh Thạnh	Đội Kiểm lâm Cơ động & PCCC rừng
	+ Nghiệp vụ quản lý rừng sinh thái + Khảo nghiệm giống cây trồng								
	+ Chi đặt hàng trợ giá sản xuất cung ứng lưu giữ giống gốc, giống vật nuôi, giống thủy sản theo QĐ 2977/QĐ-UBND ngày 27/7/2020								
	+ Kinh phí thực hiện Chính sách bò thịt chất lượng cao giai đoạn 2021-2025								
	+ Nghiệp vụ (Tiền công tiêm phòng 3 huyện miền núi)								
	+ Dự báo sâu bệnh								
	+ Bản tin thị trường nông, lâm sản								
	+ Kinh phí mua Vaccin tiêm phòng 2 đợt/ năm								
	+ Kinh phí hỗ trợ ban chỉ đạo, đoàn kiểm tra liên ngành hoạt động quản lý giết mổ động vật tập trung, kiểm tra giám sát tiến độ hoạt động giết mổ tập trung theo chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 18/9/2018								
	+ Kinh phí dự phòng chống dịch, phòng chống cháy rừng								
	+ Kinh phí hỗ trợ cây giống dừa ta và vật tư chăm sóc cây trồng tại huyện đảo Trường sa								
	+ Kinh phí phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2020-2025								
	+ Kinh phí tổ chức xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường các sản phẩm dịch vụ, quản lý thương nhân, đầu mối tiêu thụ sản phẩm của địa phương trên địa bàn tỉnh								
3	Sự nghiệp Thủy lợi (Loại 280 - khoản 283)	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên								
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (3)								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai								
	+ Kinh phí quản lý đê Đông - Hà Thanh								
	+ Kinh phí quản lý đê La tinh								
	+ Kinh phí lắp đặt 06 trạm đo mưa tự động theo hình thức thuê bao dịch vụ 1,5 Tr.đ/tháng x 12 tháng								
	+ Kinh phí vận hành duy trì cảnh báo sớm ngập lụt đến cộng đồng dân cư vùng hạ du Sông Côn- Hà Thanh								
	+ Kinh phí vận hành hệ thống cảnh báo lũ sớm do cơ quan hợp tác quốc tế Đức (Giz) tài trợ								
	+ Kinh phí vận hành và bảo trì hàng năm 10 trạm đo mưa tự động cảnh báo mưa lũ do Quỹ Hỗ trợ phòng chống thiên tai Miền Trung tài trợ								

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng							
		Hạt Kiểm lâm Huyện Hoài Nhơn	Hạt Kiểm lâm huyện Phù Cát	Hạt Kiểm lâm huyện Phù Mỹ	Hạt Kiểm lâm Liên hạt Tuy Phước Quy Nhơn	Hạt Kiểm lâm huyện Tây Sơn	Hạt Kiểm lâm huyện Vân Canh	Hạt Kiểm lâm huyện Vĩnh Thạnh	Đội Kiểm lâm Cơ động & PCCC rừng
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí chi trợ cấp đi học theo chính sách tại QĐ 41/2019/QĐ-UBND								
6	Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo (Loại 070 - khoản 085)	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Chi tập huấn nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng								
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250 - Khoản 261)	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí thu gom rác thải, chất thải tại mặt nước của các Cảng cá								
B.6	DỰ TOÁN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ (Mục B4 - B5)	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ KP hỗ trợ cho các tàu đánh bắt xa bờ thực hiện " Ghi nhật ký khai thác thủy sản điện tử" (Thực hiện phân bổ khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền)								
	+ Kinh phí chi thực hiện các chính sách của tỉnh về lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản (Thực hiện phân bổ khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền)								
	+ Kinh phí chi tổ chức kết nối tiêu thụ các sản phẩm của địa phương trên địa bàn tỉnh (Thực hiện phân bổ khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền)								
	+ KP đối ứng thực hiện CTMTQG XDNTM (Thực hiện phân bổ khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền)								
	+ KP triển khai XD cánh đồng mẫu lớn, cánh đồng lớn và chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp								
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước	1.010.737	1.072.087	1.072.086	1.071.407	1.072.085	1.072.080	1.072.081	1.098.219
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	2021	2015	2014	2020	2017	2019	2018	2011

PHÂN BỐ DỰ TOÁN

(Kèm theo Quyết định số: _____)

Đơn vị tính : 1.000 đồng

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
		Trung tâm Khuyến Nông	Trung tâm Giống Nông nghiệp	Ban Quản lý Cảng cá Bình Định	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	BQLDA hỗ trợ kỹ thuật “ Nhân rộng quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng Việt Nam – Dự án SFM” tỉnh Bình Định
	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN (A+B.2)	9.219.000	8.875.000	4.069.000	3.281.000	332.000	970.000
A	SỐ THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2023	0	0	159.000	0	0	0
I	Số thu phí (chi tiết tên từng loại phí)	0	0	159.000	0	0	0
1	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng (TT 210/2016/TT-BTC)						
2	Phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)						
3	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá , phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (TT 94/2021/TT-BTC=10%)			159.000			
4	Phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống lâm nghiệp (TT 207/2016/TT-BTC và TT 14/2018/TT-BTC)						
5	Phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp (TT 33/2021/TT-BTC)						
6	Phí thẩm định quản lý chất lượng ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp (TT 286/2016/TT-BTC và TT 44/2018/TT-BTC)						
7	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (QĐ 76/2021/QĐ-UBND tỉnh BĐ=20%)						
II	Số thu lệ phí (chi tiết tên từng loại lệ phí)	0	0	0	0	0	0
1	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản (TT94/2021/TT-BTC)						
2	Lệ phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)						
	Lệ phí đăng ký hợp chuẩn hợp quy (TT183/2016/TT-BTC)						
B	CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI	0	0	143.100	0	0	0
1	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng (TT 210/2016/TT-BTC)						
2	Phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)						
3	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá , phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (TT 94/2021/TT-BTC=10%)			143.100			

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
		Trung tâm Khuyến Nông	Trung tâm Giống Nông nghiệp	Ban Quản lý Cảng cá Bình Định	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	BQLDA hỗ trợ kỹ thuật “ Nhân rộng quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng Việt Nam – Dự án SFM” tỉnh Bình Định
4	Phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống lâm nghiệp (TT 207/2016/TT-BTC và TT 14/2018/TT-BTC)						
5	Phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp (TT 33/2021/TT-BTC)						
6	Phí thẩm định quản lý chất lượng ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp (TT 286/2016/TT-BTC và TT 44/2018/TT-BTC)						
7	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (QĐ 76/2021/QĐ-UBND tỉnh BĐ=20%)						
C	SỐ PHÍ, LỆ PHÍ NỘP NGÂN SÁCH	0	0	15.900	0		
I	Số phí nộp ngân sách nhà nước (chi tiết tên từng loại phí)	0	0	15.900	0	0	0
1	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng (TT 210/2016/TT-BTC)						
2	Phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)						
3	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá , phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (TT 94/2021/TT-BTC=10%)			15.900,0			
4	Phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống lâm nghiệp (TT 207/2016/TT-BTC và TT 14/2018/TT-BTC)						
5	Phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp (TT 33/2021/TT-BTC)						
6	Phí thẩm định quản lý chất lượng ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp (TT 286/2016/TT-BTC và TT 44/2018/TT-BTC)						
7	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (QĐ 76/2021/QĐ-UBND tỉnh BĐ=20%)						
II	Lệ phí nộp ngân sách	0	0	0	0	0	0
1	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản (TT94/2021/TT-BTC)						
2	Lệ phí trong công tác thú y (TT 101/2020/TT-BTC)						
3	Lệ phí đăng ký hợp chuẩn hợp quy (TT183/2016/TT-BTC)						
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023	9.219.000	8.875.000	3.910.000	3.281.000	332.000	970.000
	Chi Quản lý nhà nước			0	0		
	Chi sự nghiệp	9.219.000	8.875.000	3.910.000	3.281.000	332.000	970.000
B.1	SỬ DỤNG NGUỒN CCTL VÀ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ ĐỂ CHI TIỀN LƯƠNG CHO BC ĐƯỢC GIAO	0	0	0	0	0	0
	Chi Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0
	Chi sự nghiệp	0	0	0	0	0	0

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
		Trung tâm Khuyến Nông	Trung tâm Giống Nông nghiệp	Ban Quản lý Cảng cá Bình Định	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	BQLDA hỗ trợ kỹ thuật “ Nhân rộng quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng Việt Nam – Dự án SFM” tỉnh Bình Định
B.2	DỰ TOÁN CHI NSDP CẤP NĂM 2023	9.219.000	8.875.000	3.910.000	3.281.000	332.000	970.000
	Chi Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0
	Chi sự nghiệp	9.219.000	8.875.000	3.910.000	3.281.000	332.000	970.000
B.3	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ	533.000	42.000	743.000	39.000	0	0
B.3.1	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ (10% CCTL KP không tự chủ)	533.000	42.000	391.000	39.000	0	0
	Chi Quản lý nhà nước						
	Chi sự nghiệp	533.000	42.000	391.000	39.000		
B.3.2	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ (TK thêm BQ 10% chi TX NSNN so với dự toán năm 2022)	0	0	352.000	0	0	0
B.3.2.1	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ (TK thêm BQ 10% KP không tự chủ)	0	0	352.000	0	0	0
	Chi Quản lý nhà nước						
	Chi sự nghiệp	0	0	352.000			
B.3.2.2	NGÂN SÁCH QUẢN LÝ (TK thêm BQ 10% KP tự chủ)	0	0	0	0	0	0
	Chi Quản lý nhà nước				-		
	Chi sự nghiệp		0				
B.4	DỰ TOÁN CÒN LẠI ĐƯỢC GIAO CHO ĐƠN VỊ	8.686.000	8.833.000	3.167.000	3.242.000	332.000	970.000
	Chi Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0
	Chi sự nghiệp	8.686.000	8.833.000	3.167.000	3.242.000	332.000	970.000
B.5	DỰ TOÁN PHÂN BỐ KỶ NÀY (đơn vị được rút tại KBNN)	8.686.000	8.833.000	3.167.000	3.242.000	332.000	970.000
I	Chi Quản lý nhà nước (Loại 340- Khoản 341)	0	0	0	0	0	0
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên				-		
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (3)				-		
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0
	- <i>Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở, Chi bộ trực thuộc</i>						
	- <i>Trang phục Thanh tra, Kiểm lâm</i>						
	- <i>Lệ phí</i>						
	- <i>Mua sắm, sửa chữa tài sản; trong đó:</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	+ Mua sắm, sửa chữa tài sản						
	+ Trang bị thiết bị ghi âm, ghi hình phục vụ công tác điều tra						
	- <i>Nghiệp vụ:</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	+ Kinh phí nghiệp vụ chuyên ngành đặc thù, nghiệp vụ nông thôn mới						
	+ Bồi dưỡng thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg; Bồi dưỡng tiếp công dân theo Quyết định 37/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017						
	+ KP phục vụ xử phạt VPHC theo Thông tư 153/2013/TT-BTC						
			24/28				

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
		Trung tâm Khuyến Nông	Trung tâm Giống Nông nghiệp	Ban Quản lý Cảng cá Bình Định	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	BQLDA hỗ trợ kỹ thuật “ Nhân rộng quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng Việt Nam – Dự án SFM” tỉnh Bình Định
	+ Kinh phí giám sát tiêm phòng và giám sát sau tiêm phòng						
	+ Kinh phí Tổ giúp việc và Ban Giám sát yến sào						
	+ Kinh phí hoạt động tàu kiểm ngư						
	+ KP thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP và NĐ 17/2018/NĐ-CP						
	+ Nghiệp vụ thẩm định hồ sơ theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg						
	+ Nghiệp vụ tuyên truyền di dân và chi phí giám sát đào tạo nghề lao động nông thôn						
	+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động HTX nông nghiệp						
	+ Kinh phí xét công nhận làng nghề truyền thống						
	+ Kinh phí phục vụ Ban chỉ đạo Bảo vệ và Phát triển rừng						
	+ Kinh phí quản lý giống vật nuôi (bình tuyển giống)						
	+ Kinh phí truy quét chốt chặn bảo vệ rừng						
	+ Kinh phí cải cách hành chính						
II	CHI SỰ NGHIỆP	8.686.000	8.833.000	3.167.000	3.242.000	332.000	970.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.894.000	0	0	2.891.000	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.792.000	8.833.000	3.167.000	351.000	332.000	970.000
1	Sự nghiệp lâm nghiệp (Loại 280 - Khoản 282)	0	0	0	3.242.000	0	970.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	2.891.000	0	0
	+ Kinh phí thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên				2.836.000		
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (3)				55.000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	351.000	0	970.000
	+ Chi hoạt động thường xuyên Kiểm lâm địa bàn						
	+ Phòng cháy chữa cháy rừng, tuyên truyền, bảo vệ rừng, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp.						
	+ Mua sắm, sửa chữa tài sản				81.000		
	+ Nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy, tuyên truyền, bảo vệ rừng, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp.				270.000		
	+ Kinh phí đối ứng Dự án SFM						970.000
	+ Phòng chống, chữa cháy rừng.						
2	Sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280 - khoản 281)	8.686.000	8.833.000	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.894.000	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên	3.803.000	0				
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (3)	91.000	0				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.792.000	8.833.000	0	0	0	0
	+ Mua sắm, sửa chữa tài sản	45.000	377.000				
	+ Kinh phí Chương trình Khuyến nông, khuyến ngư	3.420.000					

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
		Trung tâm Khuyến Nông	Trung tâm Giống Nông nghiệp	Ban Quản lý Cảng cá Bình Định	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	BQLDA hỗ trợ kỹ thuật “ Nhân rộng quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng Việt Nam – Dự án SFM” tỉnh Bình Định
	+ Nghiệp vụ quản lý rừng sinh thái + Khảo nghiệm giống cây trồng	283.000					
	+ Chi đặt hàng trợ giá sản xuất cung ứng lưu giữ giống gốc, giống vật nuôi, giống thủy sản theo QĐ 2977/QĐ-UBND ngày 27/7/2020		4.285.000				
	+ Kinh phí thực hiện Chính sách bò thịt chất lượng cao giai đoạn 2021-2025		4.171.000				
	+ Nghiệp vụ (Tiền công tiêm phòng 3 huyện miền núi)						
	+ Dự báo sâu bệnh						
	+ Bản tin thị trường nông, lâm sản						
	+ Kinh phí mua Vaccin tiêm phòng 2 đợt/ năm						
	+ Kinh phí hỗ trợ ban chỉ đạo, đoàn kiểm tra liên ngành hoạt động quản lý giết mổ động vật tập trung, kiểm tra giám sát tiến độ hoạt động giết mổ tập trung theo chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 18/9/2018						
	+ Kinh phí dự phòng chống dịch, phòng chống cháy rừng						
	+ Kinh phí hỗ trợ cây giống dừa ta và vật tư chăm sóc cây trồng tại huyện đảo Trường sa						
	+ Kinh phí phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2020-2025	1.044.000					
	+ Kinh phí tổ chức xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường các sản phẩm dịch vụ, quản lý thương nhân, đầu mối tiêu thụ sản phẩm của địa phương trên địa bàn tỉnh						
3	Sự nghiệp Thủy lợi (Loại 280 - khoản 283)	0	0	0	0	332.000	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên						
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (3)						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	332.000	0
	+ Kinh phí Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai						
	+ Kinh phí quản lý đê Đông - Hà Thanh						
	+ Kinh phí quản lý đê La tinh						
	+ Kinh phí lắp đặt 06 trạm đo mưa tự động theo hình thức thuê bao dịch vụ 1,5 Tr.đ/tháng x 12 tháng						
	+ Kinh phí vận hành duy trì cảnh báo sớm ngập lụt đến cộng đồng dân cư vùng hạ du Sông Côn- Hà Thanh						
	+ Kinh phí vận hành hệ thống cảnh báo lũ sớm do cơ quan hợp tác quốc tế Đức (Giz) tài trợ						
	+ Kinh phí vận hành và bảo trì hàng năm 10 trạm đo mưa tự động cảnh báo mưa lũ do Quỹ Hỗ trợ phòng chống thiên tai Miền Trung tài trợ						

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
		Trung tâm Khuyến Nông	Trung tâm Giống Nông nghiệp	Ban Quản lý Cảng cá Bình Định	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	BQLDA hỗ trợ kỹ thuật “ Nhân rộng quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng Việt Nam – Dự án SFM” tỉnh Bình Định
	+ Kinh phí quản lý vận hành, bảo trì hệ thống cảnh báo lũ sớm lưu vực Sông Kôn- Hà Thanh do Rockefeller tài trợ						
	+ Kinh phí vận hành trạm đo mực nước tự động cống Tân Giản						
	+ Kinh phí thực hiện phương án phòng chống lũ lụt vùng hạ du hồ chứa nước Định Bình						
	+ Kinh phí lập Đề án: Nghiên cứu tổng thể bồi lắng đầm Thị Nại và các giải pháp khắc phục						
	+ Kinh phí hỗ trợ kinh phí hoạt động hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định						
	+ Kinh phí thuê bao mới 10 trạm đo mưa tự động do Quỹ cộng đồng Phòng tránh thiên tai tài trợ						
	+ Kinh phí vận hành mới 05 trạm đo mực nước tự động do Ban QLDA Nông nghiệp tỉnh bàn giao						
	+ Kinh phí vận hành các công trình cống tràn trên hệ thống đê Đông						
	+ Kinh phí thực hiện Dự án quản lý lũ tổng hợp lưu vực Sông Kôn - Hà Thanh						
	+ Kinh phí thực hiện Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông La Tỉnh						
	+ Kinh phí phòng chống thiên tai						
	+ KP hỗ trợ thực hiện công tác Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn					332.000	
4	Sự nghiệp Thủy sản (Loại 280 - khoản 284)	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0
	+Kinh phí thực hiện chi tiền lương (1) và hoạt động thường xuyên						
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (3)						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí “Đề án tăng cường năng lực Quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm sản và thủy sản tỉnh Bình Định giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030”						
	+ Thực hiện chương trình giám sát dư lượng các chất độc hại trong thủy sản nuôi phục vụ xuất khẩu						
	+ Kinh phí Phòng chống dịch bệnh thủy sản						
	+ Kinh phí phòng chống thiên tai						
	+ Kinh phí lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm xã Mỹ Thành , huyện Phù Mỹ						
	+ Kinh phí triển khai đề án chống khai thác IUU và thực thi Luật thủy sản						
5	Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo (Loại 070 - khoản 083)	0	27/28	0	0	0	0

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
		Trung tâm Khuyến Nông	Trung tâm Giống Nông nghiệp	Ban Quản lý Cảng cá Bình Định	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	BQLDA hỗ trợ kỹ thuật “ Nhân rộng quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng Việt Nam – Dự án SFM” tỉnh Bình Định
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí chi trợ cấp đi học theo chính sách tại QĐ 41/2019/QĐ-UBND						
6	Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo (Loại 070 - khoản 085)	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0
	+ Chi tập huấn nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng						
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250 - Khoản 261)	0	0	3.167.000	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	3.167.000	0	0	0
	+ Kinh phí thu gom rác thải, chất thải tại mặt nước của các Cảng cá			3.167.000			
B.6	DỰ TOÁN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ (Mục B4 - B5)	0	0	0	0		
1	Chi sự nghiệp	0	0	0	0		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0		
	+ KP hỗ trợ cho các tàu đánh bắt xa bờ thực hiện " Ghi nhật ký khai thác thủy sản điện tử" (Thực hiện phân bổ khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền)						
	+ Kinh phí chi thực hiện các chính sách của tỉnh về lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản (Thực hiện phân bổ khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền)						
	+ Kinh phí chi tổ chức kết nối tiêu thụ các sản phẩm của địa phương trên địa bàn tỉnh (Thực hiện phân bổ khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền)						
	+ KP đối ứng thực hiện CTMTQG XDNTM (Thực hiện phân bổ khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền)						
	+ KP triển khai XD cánh đồng mẫu lớn, cánh đồng lớn và chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp						
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước	1.079.040	1.128.459	3.004.413	3.007.731	1.072.922	1.131.651
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	2011	2011	2011	2013	2011	2011